

Số: 50 /NQ-HĐND

Hồ Xá, ngày 09 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách thị trấn và kết quả thu, chi
các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ TRẤN HỒ XÁ
NHIỆM KỲ 2021 – 2026, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 04/01/2023 của HĐND thị trấn Hồ Xá về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách thị trấn Hồ Xá năm 2023; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 04/01/2023 của HĐND thị trấn Hồ Xá về việc phân bổ ngân sách thị trấn Hồ Xá năm 2023;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của UBND thị trấn Hồ Xá về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách thị trấn và kết quả thu, chi các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2023, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách thị trấn và kết quả thu, chi các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2023 với các nội dung như sau:

I. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

1. Tổng thu ngân sách: 13.571,917 triệu đồng
Trong đó: - Thu bổ sung cân đối: 4.861,993 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu: 625,708 triệu đồng
- Thu trên địa bàn: 2.624,887 triệu đồng
- Thu kết dư năm trước: 211,532 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 5.247,796 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách: 13.395,891 triệu đồng
Trong đó: - Chi thường xuyên: 8.504,549 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 4.891,342 triệu đồng

3. Kết dư ngân sách: 176,026 triệu đồng
(Kèm theo các biểu số 48; 50; 51; 52; 68; 70)

II. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2023

1. Tổng thu: 1.130,643 triệu đồng
Trong đó: - Tồn năm trước chuyển sang: 505,762 triệu đồng
- Thu trong năm 2023: 624,881 triệu đồng

2. Tổng chi: 688,989 triệu đồng
3. Chuyển năm sau: 441,654 triệu đồng

(Kèm theo biểu số B06-X)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho Ủy ban nhân dân thị trấn công khai quyết toán ngân sách nhà nước thị trấn Hồ Xá năm 2023 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị trấn khóa VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- BTV Đảng ủy thị trấn;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ thị trấn;
- Các Ban HĐND thị trấn;
- Đại biểu HĐND thị trấn;
- Các ban ngành, đoàn thể cấp thị;
- Lưu VP-VT.

Đề báo cáo



CHỦ TỊCH

Lê Thị Phượng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ TRẤN HỒ XÁ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị trấn Hồ Xá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.286,741	13.571,917	6.285,176	186,25
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.799,040	2.624,887	825,847	145,90
-	Thu NSDP hưởng 100%	110,000	197,323	87,323	179,38
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.689,040	2.427,564	738,524	143,72
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.487,701	5.487,701	-	100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.861,993	4.861,993	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	625,708	625,708	-	100,00
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		211,532	211,532	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.247,796	5.247,796	
B	TỔNG CHI NSDP	8.506,188	13.395,891	4.889,703	1,57
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.506,188	8.504,549	(1,639)	1,00
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	8.367,888	8.366,862	(1,026)	1,00
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	138,300	137,687	(0,613)	1,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.891,342	4.891,342	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ TRẤN HỒ XÁ

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị trấn Hồ Xá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2,952.200	1,799.040	9,664.236	8,084.216	327.36	449.36
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2,952.200	1,799.040	4,204.907	2,624.887	142.43	145.90
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)	2,952.200	1,799.040	4,204.907	2,624.887	142.43	145.90
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	770.000	539.000	1,921.171	1,094.388	249.50	203.04
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	352.000	246.400	420.164	294.115	119.36	119.36
8	Thu phí, lệ phí	100.000	100.000	107.190	107.190	107.19	107.19
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100.000	100.000	107.190	107.190	107.19	107.19



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	25.000	354.957	354.957	1,419.83	1419.83
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách			54.416	54.416		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.000	10.000	35.717	35.717	357.17	357.17
18	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	155.200	108.640	141.510	99.057	91.18	91.18
19	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0.782	0.548		
20	Thuế giá trị gia tăng	1,540.000	770.000	1,169.000	584.500	75.91	75.91
	Các khoản thu khác						
21	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
22	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
23	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			211.532	211.532		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			5,247.796	5,247.796		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ TRẤN HỒ XÁ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị trấn Hồ Xá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	9,702.699	13,907.239	1.433
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	9,702.699	9,015.897	0.929
I	Chi đầu tư phát triển			
- 1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	9,564.399	8,878.210	0.928
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	45.000	39.993	0.889
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	138.300	137.687	0.996
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4,891.342	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ TRẤN HỒ XÁ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị trấn Hồ Xá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8,403.701	13,395.892	4,992.191	159.40
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	8,403.701	8,504.549	100.349	101.20
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	8,265.401	8,350.542	85.142	101.03
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45.000	39.993	(5.007)	88.87
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi quốc phòng	587.123	624.254	37.131	106.32
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	815.608	780.088	(35.520)	95.64
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	92.070	92.070	0	100.00
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.000	8.550	(0.450)	95.00
-	Chi thể dục thể thao	12.420	12.439	0.019	100.15
-	Chi bảo vệ môi trường	20.000	19.996	(0.004)	99.98
-	Chi các hoạt động kinh tế	78.148	77.902	(0.246)	99.69
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.096.390	6.312.119	215.729	103.54
-	Chi bảo đảm xã hội	479.402	353.989	(125.413)	73.84
-	Chi thường xuyên khác	30.240	29.14125	(1.099)	96.37
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		16.32	16.320	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
VI	Dự phòng ngân sách	138.300	137.687		99.56
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.891.342		

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN HỒ XÁ**

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THUỶNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thuỷ dụng vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	314,807	137,687	209,220		
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP					
I	Chi đầu tư XD CB					
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)					
III	Chi thường xuyên	314,807	137,687	209,220		
I	Chi sự nghiệp Quốc phòng - An ninh	37,963	37,963			
1.1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động mô hình an toàn về phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	6,605	6,605			
1.2	Kinh phí hỗ trợ lực lượng dân quân bảo vệ Lễ kỷ niệm 20 năm thị trấn Hồ Xá được Nhà nước phong tặng danh hiệu AHLLVTND	2,763	2,763			
1.3	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ dân phố bảo vệ các hoạt động và Lễ kỷ niệm 20 năm thị trấn Hồ Xá được Nhà nước phong tặng danh hiệu AHLLVTND	5,200	5,200			



STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
4.2	Kinh phí hỗ trợ xăng xe, nước uống cho lực lượng đoàn viên tại các chi đoàn địa bàn dân cư tham gia tuyên truyền, hướng dẫn Công dân cài đặt, kích hoạt, sử dụng tài khoản định danh điện tử trên địa bàn thị trấn Hồ Xá	8,500	8,500			
4.3	Kinh phí cải tạo, sửa chữa la phong, hệ động điện nhà hội trường trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, thị trấn Hồ Xá	3,410		3,410		
4.4	Kinh phí cải tạo, sửa chữa phòng họp, công, tường rào trụ sở UBND thị trấn Hồ Xá	100,902		100,902		
4.5	Kinh phí sửa chữa hệ thống bảng hiệu Pano tuyên truyền và cờ số các trụ đèn chiếu sáng các trục đường trên địa bàn thị trấn Hồ Xá	34,908		34,908		
4.6	Kinh phí cải tạo, sửa chữa các phòng làm việc trụ sở UBND thị trấn Hồ Xá	70,000		70,000		



BÁO CÁO CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của HĐND thị trấn Hồ Xá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1*100	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn					
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, PC, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội					
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan NN; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	36.56	48.51	11.95	32.69	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc					
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chỉ được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	4,681.27	4,842.83	161.56	3.45	
8	Kinh phí sửa nhà ở cho người có công với CM					

Mẫu số: B06-X
 (Ban hành theo QĐ số: 94/2005/QĐ-BTC
 ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng BTC)

Tỉnh: Quảng Trị
 Huyện: Vĩnh Linh
 Thị trấn: Hồ Xá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ
 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ			Số còn lại
		1	2	3	
A	B				
1	Hoạt động quỹ công chuyên dùng	505.761.500	624.881.300	688.989.100	441.653.700
1.1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	26.951.000	51.630.000	46.664.000	31.917.000
1.2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	16.200.000	39.894.000	19.000.000	37.094.000
1.3	Quỹ Người nghèo	152.221.000	105.780.000	155.800.000	102.201.000
1.4	Quỹ Khuyến học	34.876.900	50.557.300	50.848.400	34.585.800
1.5	Quỹ Người Cao tuổi	30.320.600	52.420.000	63.638.000	19.102.600
1.6	Quỹ Xã hội hóa giao thông	149.540.000	267.700.000	272.711.000	144.499.000
1.7	Quỹ Nghĩa địa	15.220.000	14.000.000	15.000.000	14.220.000
1.8	Quỹ Bảo lụt (PCTT)	59.963.200	42.900.000	50.838.000	52.025.200
1.9	Quỹ An ninh - Quốc phòng	20.468.800	-	14.459.700	6.009.100
2	Thu hộ	110.696.200	-	-	110.696.200
2.1	Biên số nhà	976.000	-	-	976.000
2.2	Lắp camera an ninh	14.200	-	-	14.200
2.3	Thu XD/CB	109.706.000	-	-	109.706.000
3	Chi hộ	172.011.522	432.281.571	168.088.548	436.204.545
3.1	Chi hộ khác	3.974.221	4.921.318	90.000	8.805.539
3.2	Chi UNT Thuế phi nông nghiệp	-	18.419.253	-	18.419.253
3.3	Tiền điện hộ nghèo	-	34.902.000	34.902.000	0
3.4	Chi XD/CB	168.037.301	374.039.000	133.096.548	408.979.753
	Tổng cộng	788.469.222	1.057.162.871	857.077.648	988.554.445

